

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28/3/2025

"Về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Huy Hiệp, bà Nguyễn Thị Lý.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện.

- **Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị D - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Toà án, Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Phạm Đức T** - sinh năm 1992

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị T1** - sinh năm 1997

Nơi cư trú: Thôn Tiêu Sơn, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở: Thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình khai tại Toà án và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Phạm Đức T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 17/08/2015. Sau khi cưới vợ chồng sống tại gia đình anh và làm ăn tại địa phương. Tháng 7/2016 anh sang Đài Loan lao động, đến đầu năm 2017 chị T1 (vợ anh) cũng sang Đài Loan lao động nhưng mỗi người ở một nơi, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Mặt khác chị T1 có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Tháng 3/2022 anh về nước hẳn, đến tháng 11/2023 thì chị T1 về nước hẳn, khi chị T1 về nước không về nhà anh mà về thẳng nhà để ở, sau khi chị T1 về nước vợ chồng được hai bên gia đình

động viên, khuyên giải nhưng không thành và vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có biện pháp nào để hàn gắn khắc phục mâu thuẫn. Anh xác định cuộc sống chung không hạnh phúc, hiện anh không còn tình cảm với chị T1 nên anh khởi kiện xin ly hôn chị T1, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1 để hai bên ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh và chị T1 có 01 con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 24/01/2015. Cháu B hiện đang ở với anh và có nguyện vọng được ở với bố. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh tiếp tục nuôi dưỡng, anh đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B đến khi trưởng thành, anh tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh đang làm công ty S ở Hải Dương, thu nhập bình quân 12.000.000 đồng/tháng. Bố con anh đang ở cùng với bố mẹ, điều kiện chỗ ăn, chỗ ở đảm bảo. Bố mẹ anh vẫn khỏe mạnh, sẵn sàng hỗ trợ chăm sóc con cho anh khi anh đi làm, do vậy anh đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Gia B cho anh tiếp tục nuôi dưỡng. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung, nợ chung, công sức.

- ***Quá trình làm việc và quá trình chuẩn bị xét xử vụ án***, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 và đã giao các văn bản tố tụng cho chị T1 biết, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng chị T1 đều vắng mặt, không hợp tác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và giao gửi văn bản ghi quan điểm của chị về các nội dung liên quan đến vụ án. Tòa án mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng chị T1 vắng mặt không lý do. Tòa án triệu tập họp lệ hai lần chị T1 đến phiên tòa nhưng chị đều không có mặt tại phiên tòa.

Lời khai của người thân gia đình anh T là ông Phạm Đắc T2 trình bày: Ông là bố đẻ của anh Phạm Đức T và là ông nội của cháu Phạm Gia B. Sau khi cưới vài năm thì anh T, chị T1 sang Đài Loan lao động, đến cuối năm 2022 thì anh T về nước, đến tháng 9/2023 thì chị T1 về nước, khi chị T1 về nước về thẳng nhà đẻ ở không về chung sống cùng anh T. Quá trình chung sống, anh T, chị T1 có mâu thuẫn còn mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Vợ chồng anh T sống ly thân đã lâu không quan tâm đến nhau. Nay anh T xin ly hôn chị T1 ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T, chị T1. Anh T, chị T1 có 01 con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 24/01/2015, cháu đang ở với bố và ông bà nội, ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh T tiếp tục nuôi con. Trường hợp Tòa án giao cho anh T nuôi con, vợ chồng ông sẵn sàng hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất cho bố con anh T trong việc chăm sóc và đưa đón cháu đi học. Quá trình chung sống anh T, chị T1 không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gì với ông bà.

Lời khai của người thân gia đình chị T1 là ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị T1 và là ông ngoại của cháu Phạm Gia B. Quá trình chung sống chị T1 và anh T có mâu thuẫn, mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Chị T1 về nhà ông ở từ cuối năm 2023 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm đến nhau. Anh T xin ly hôn chị T1, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị. Chị T1, anh T có 01 con

chung là cháu Phạm Gia B, cháu đang ở với bố. Việc giải quyết nuôi dưỡng con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T1, anh T. Quá trình chung sống chị T1, anh T không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gì với ông bà. Chị T1 đang làm công ty nhựa ở T, thu nhập mỗi tháng vài triệu đồng. Các văn bản, giấy tờ liên quan của Tòa án giao cho ông nhận hộ, ông đã giao cho chị T1, chị T1 đã nhận và nắm được nội dung của các văn bản đó nhưng chị T1 không có ý kiến gì.

Kết quả làm việc, xác minh tại chính quyền địa phương và các đoàn thể xã T trình bày: Anh T, chị T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T ngày 17/8/2015. Trong thời gian chung sống anh T, chị T1 mâu thuẫn cụ thể như thế nào, địa phương không nắm được, khi mâu thuẫn anh chị không mời địa phương và các đoàn thể hoà giải. Nay, anh T xin ly hôn chị T1. Đề nghị Tòa án tiếp tục hòa giải, nếu anh chị không thể tiếp tục chung sống với nhau, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh Phạm Đức T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Xử giao cháu Phạm Gia B, sinh ngày 24/01/2015 cho anh Phạm Đức T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Phạm Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí số 0006760 ngày 16/10/2024 anh đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Phạm Đức T là nguyên đơn có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị T1 là bị đơn; chỗ ở hiện nay: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện. Anh Phạm Đức T nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình thu thập chứng cứ chị T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T1 không hợp tác và không chấp hành giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa lần thứ hai chị T1 vẫn vắng mặt không có lý do, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phạm Đức T và chị Nguyễn Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 17/08/2015. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào trình bày của anh T, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình và tài liệu thu thập chứng cứ có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, anh T xác định vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mặt khác chị T1 còn quan hệ tình cảm với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2020 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T1 đang làm việc ở công ty TNHH G đóng tại T, T, Hải Dương. Ngày 17/12/2024 chị T1 đã đến Tòa án nhưng không khai báo và trong thời gian giải quyết vụ án chị không gửi văn bản ghi quan điểm của chị về các nội dung của vụ án thể hiện chị không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải nhưng chị T1 đều vắng mặt, và cũng không có văn bản ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của anh T, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vẫn không hợp tác. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T1. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh T, chị T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh T xử cho anh Phạm Đức T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1 là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Anh T, chị T1 xác định, vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Gia B, sinh ngày 24/01/2015, anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Xét về nguyện vọng của cháu B, cháu có nguyện vọng được ở với bố. Nguyện vọng của anh T khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh tiếp tục nuôi cháu B, anh đang làm công ty thu nhập bình quân 12.000.000/tháng, bố mẹ anh vẫn khỏe mạnh, sẽ tạo điều kiện cho anh nuôi con. Đối với chị T1 cũng có ý kiến đồng ý để anh T nuôi con, cháu B đang ổn định trường lớp, chỗ ở, do vậy cần giao cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp*: Anh Phạm Đức T, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] *Về án phí*: Anh Phạm Đức T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí, lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho anh Phạm Đức T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

2. *Về nuôi dưỡng con chung:* Xử giao con chung cháu Phạm Gia B, sinh ngày 24/01/2015 cho anh Phạm Đức T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, vay nợ, công sức đóng góp:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Anh Phạm Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/2023 số: 0006760 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, anh T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện;
- (để ghi vào sổ hộ tịch).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến